

Tên:

Lớp: S2...

Ngày giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Ngày nộp bài: Thứ....., ngày...../.....

Week: 1

Từ vựng HW:



A DAY AT SCHOOL – VOCABULARY

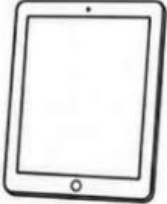
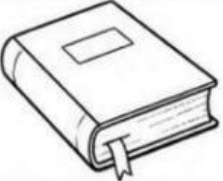
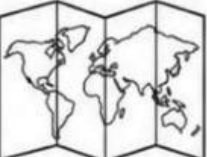
A. THEORY

Con truy cập link/quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s2_w1_vocab



I. VOCABULARY A

No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1	calendar (n)	lịch		6	clock (n)	đồng hồ	
2	tablet(n)	máy tính bảng		7	phone (n)	điện thoại	
3	jumper(n)	áo len		8	key(n)	chìa khoá	
4	book(n)	sách		9	ball (n)	quả bóng	
5	map(n)	bản đồ					

Note: n = noun: danh từ.

II. VOCABULARY B

No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1	pencil (n)	bút chì		4	sunglasses (n)	kính râm	
2	notebook (n)	vở ghi		5	hat (n)	mũ	
3	lunchbox (n)	hộp cơm		6	skipping rope (n)	dây nhảy	

Note: n = noun: danh từ.

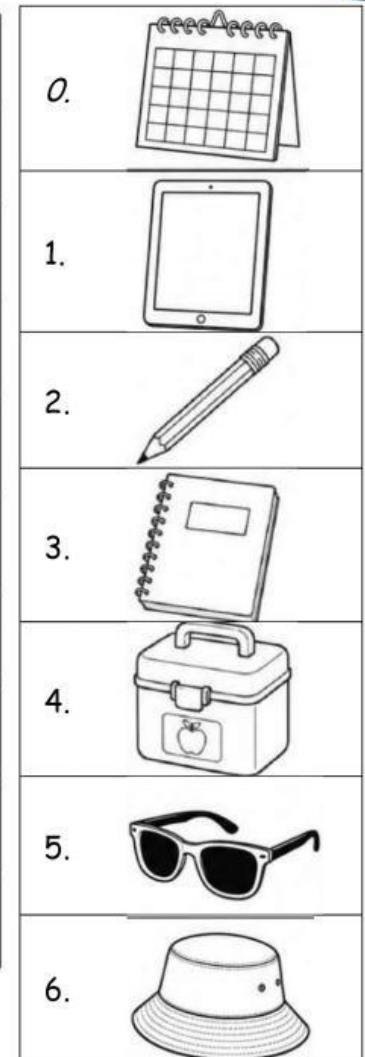
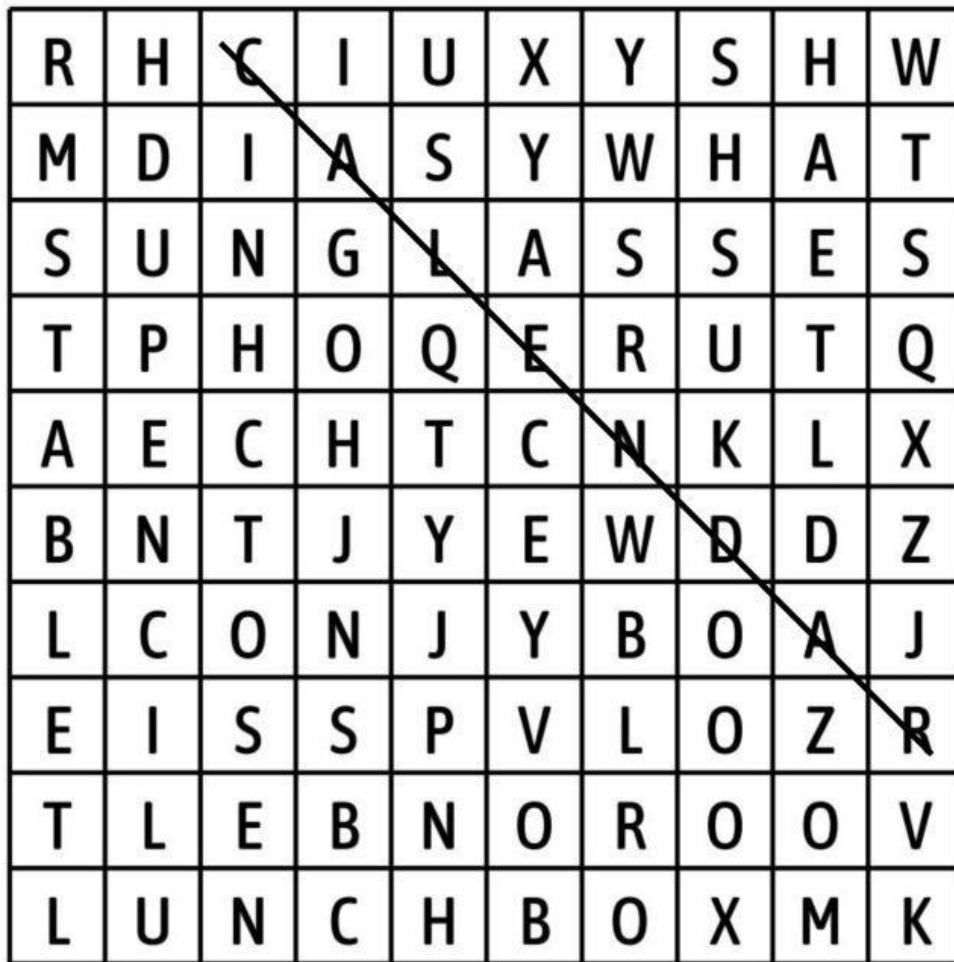
B. HOMEWORK

VOCABULARY (16 questions)

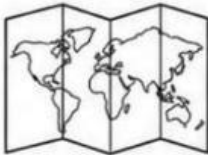
I. Tracing. (Tô từ.)

calendar calendar calendar calendar
 tablet tablet tablet tablet tablet
 jumper jumper jumper jumper jumper
 pencil pencil pencil pencil pencil
 notebook notebook notebook notebook
 lunchbox lunchbox lunchbox lunchbox
 sunglasses sunglasses sunglasses sunglasses
 hat hat hat hat hat hat
 skipping rope skipping rope skipping rope skipping rope

II. Word Search Puzzle. (Trò chơi ô chữ.)



III. Unscramble the words. (Sắp xếp các chữ cái để tạo thành từ đúng.)

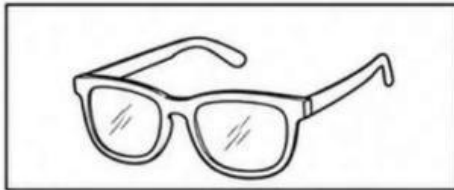
		
0. yek → <u>key</u>	1. kolcc → _____	2. mpa → _____
		
3. sppngiik reop → _____	4. hnope → _____	5. llab → _____

IV. Look and read. Put a tick (✓) or a cross (✗) in the box. There are two examples.
(Nhìn tranh và đọc để đánh dấu (✓) hoặc (✗) vào ô vuông. Có hai ví dụ.)

Examples



This is a calendar.



This is a hat.



Questions

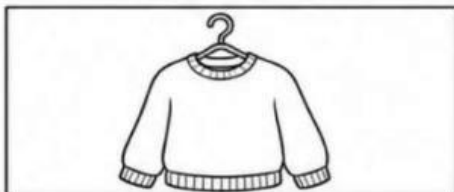
1



This is a tablet.



2



This is a jumper.



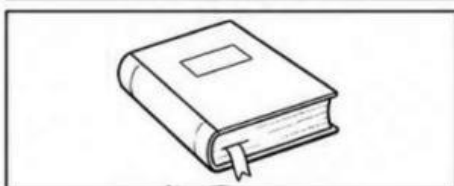
3



This is a map.



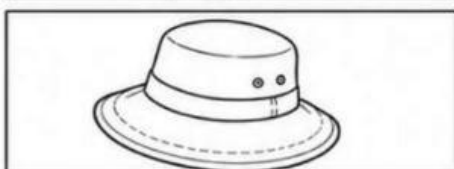
4



This is a book.



5



These are sunglasses.

